

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của thị xã Ninh Hòa

TRUNG TÂM CÔNG BÁO TỈNH KHÁNH HÒA

ẤN Số: 07
Ngày: 03/01/19
huyện:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA
KHÓA XI, NHIỆM KỲ 2016-2021, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 5206/UBND-XDND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phân bổ chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Căn cứ Thông báo số 284/TB-STNMT ngày 13/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa về thông báo kết quả thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3450/TTr-UBND ngày 31/10/2018 của UBND thị xã đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa; Báo cáo thẩm tra số 32/BC-HĐND ngày 06/12/2018 của Ban kinh tế - xã hội HĐND thị xã và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND thị xã,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Ninh Hòa với các nội dung chính như sau:

1. Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020

a. Diện tích các loại đất đến năm 2020

Tổng diện tích tự nhiên : **110.958,15** ha.

Trong đó: - Đất nông nghiệp : **80.658,00** ha.

- Đất phi nông nghiệp : **15.939,00** ha.

- Đất chưa sử dụng: **14.361,15** ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 1 kèm theo)

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp : **4.734,83** ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp : 395,36 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở : 2,22ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 2 kèm theo)

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: **4.050,54** ha, đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

(Chi tiết tại phụ lục số 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Ninh Hòa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

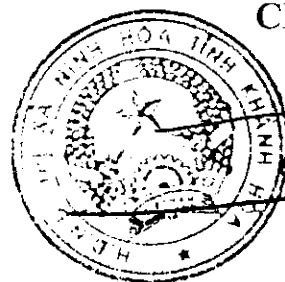
- Giao UBND thị xã hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Chỉ đạo tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Ninh Hòa sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Giao Thường trực HĐND thị xã, các Ban HĐND thị xã, các tổ đại biểu HĐND thị xã, đại biểu HĐND thị xã có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị xã Ninh Hòa khoá XI, nhiệm kỳ 2016-2021, kỳ họp 7 thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh (để b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.Thị ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN thị xã;
- Các đại biểu HĐND thị xã;
- Các Ban Đảng Thị ủy, VP.Thị ủy;
- Các Phòng, ban, ngành, đoàn thể thị xã;
- HĐND và UBND các xã, phường
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Tống Trân

Phụ lục số 1. Diện tích các loại đất đến năm 2020 của thị xã Ninh Hòa

*(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12/12/2018
của HĐND thị xã)*

Số TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp Tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
1.	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)	110.794,96	100,00			110.958,15	100,00
1	Đất nông nghiệp	80.608,74	72,75	81.698	-1.040,00	80.658,00	72,69
1.1	Đất trồng lúa	11.629,21	10,50	10.027		10.027,00	9,04
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	7.858,30	7,09	7.451		7.451,00	6,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.166,20	12,79	14.274	-610,20	13.663,80	12,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.824,22	7,06	7.040	474,50	7.514,50	6,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	19.743,80	17,82	24.469		24.469,00	22,05
1.5	Đất rừng sản xuất	23.300,38	21,03	22.515		22.515,00	20,29
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.165,24	2,86	2.759	-954,75	1.804,25	1,63
1.7	Đất làm muối	656,96	0,59	438		438,00	0,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	122,73	0,11		226,45	226,45	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	12.520,30	11,30	14.492	1.447,00	15.939,00	14,36
2.1	Đất quốc phòng	3.342,91	3,02	1.811	101,28	1.912,28	1,72
2.2	Đất an ninh	12,54	0,01	24		24,00	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	114,25	0,10	208		207,90	0,19
2.4	Đất cụm công nghiệp	36,93	0,03	67		66,93	0,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,66	0,00	559	68,00	627,00	0,57
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	576,79	0,52	800	103,00	903,00	0,81
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	22,19	0,02	50		50,14	0,05
2.8	Đất phát triển hạ tầng	3.873,83	3,50	5.951	671,19	6.622,19	5,97
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	18,58	0,02	55	-46,28	8,72	0,01
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	12,91	0,01	21		21,00	0,02
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	134,31	0,12	168	13,48	181,48	0,16
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	51,72	0,05	195	-102,89	92,11	0,08
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,28	0,00	7		6,55	0,01
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15,58	0,01	43	21,79	64,79	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.447,69	1,31	1.472	190,84	1.662,84	1,50
2.12	Đất ở tại đô thị	377,78	0,34	764		764,00	0,69
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	33,43	0,03	78	-29,69	48,31	0,04
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,46	0,00	4		4,16	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	29,80	0,03	27	1,67	28,67	0,03
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	428,31	0,39	481	9,98	490,98	0,44

11/11/2018

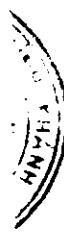
Số TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp Tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	59.12	0.05		350,68	350,68	0.32
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	6.22	0.01		40.57	40,57	0.04
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6.33	0.01		113,92	113,92	0.10
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	35,47	0.03		35,54	35,54	0.03
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.704,59	1,54		1.620,95	1.620,95	1,46
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	382,16	0,34		280,52	280,52	0,25
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	6,98	0,01		13,08	13,08	0,01
3	Đất chưa sử dụng	17.665,92	15,94	14.769	-407,85	14.361,15	12,94
4	Đất khu kinh tế*	40.000,00	36,10	40.000		40.000,00	36,05
5	Đất đô thị*	8.769,04	7,91	8.769	23,45	8.792,45	7,92

Ghi chú: (*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục số 2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất

*(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12/12/2018
của HĐND thị xã)*

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.734,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	734,18
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>500,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	927,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.306,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25,55
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	902,40
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	617,52
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	218,96
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,53
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	14,36
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	381,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,22



Phụ lục số 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12/12/2018
của HĐND thị xã)

Số TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng (1+2)		4.050,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.696,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	161,42
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.019,46
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.425,20
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,90
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	353,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,07
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	43,65
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,92
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	104,72
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	47,12
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,92
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,50
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	9,62
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	8,14
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	100,44
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,00
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,10